

Bộ chỉ số HOSE-Index

Ngày cập nhật: 28/02/2022

HOSE-Index là bộ chỉ số vốn hóa có thể đầu tư được bao gồm các cổ phiếu niêm yết trên Sở GDCK TP.HCM (HOSE) đáp ứng các yêu cầu sàng lọc về tư cách, tỷ lệ tự do chuyển nhượng và thanh khoản. HOSE-Index chiếm hơn 90% giá trị giao dịch và hơn 80% giá trị vốn hóa của toàn thị trường chứng khoán niêm yết tại HOSE.

Cấu trúc Bộ chỉ số HOSE-Index

VNAllshare là chỉ số vốn hóa bao gồm các cổ phiếu niêm yết trên HOSE đáp ứng các yêu cầu sàng lọc về tư cách, tỷ lệ tự do chuyển nhượng và thanh khoản.

VN30 là chỉ số vốn hóa được thiết kế để đo lường mức tăng trưởng của 30 công ty hàng đầu về vốn hóa thị trường và thanh khoản trong VNAllshare.

VNMidcap là chỉ số vốn hóa đo lường mức tăng trưởng của 70 công ty có quy mô vừa trong VNAllshare.

VN100 là chỉ số vốn hóa kết hợp các cổ phiếu thành phần của VN30 và VNMidcap.

VNSmallcap là chỉ số vốn hóa được thiết kế để đo lường mức tăng trưởng của các công ty có quy mô nhỏ trong VNAllshare.

VNAllshare Sector Indices bao gồm các chỉ số ngành với các cổ phiếu thành phần của chỉ số VNAllShare được phân ngành theo chuẩn phân ngành Global Industry Classification Standard (GICS®).

Đặc điểm chung

Mục tiêu

Bộ chỉ số được thiết kế với mục đích tham chiếu cho thị trường và làm cơ sở xây dựng các sản phẩm dựa trên chỉ số như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, ...

Khả năng đầu tư

Bộ chỉ số được sàng lọc và tính toán dựa trên tỷ lệ tự do chuyển nhượng để đảm bảo khả năng đầu tư được.

Thanh khoản

Các cổ phiếu thành phần được sàng lọc về thanh khoản để đảm bảo chỉ số có thể giao dịch được.

Minh bạch

Bộ chỉ số sử dụng các quy tắc xây dựng và quản lý minh bạch. Quy tắc xây dựng và quản lý Bộ chỉ số HOSE-Index được công bố trên trang chủ của HOSE.

Tần suất tính toán

Bộ chỉ số được tính theo thời gian thực hoặc tại cuối ngày giao dịch.

Xem xét định kỳ

Bán niên vào tháng 1 và tháng 7 hàng năm

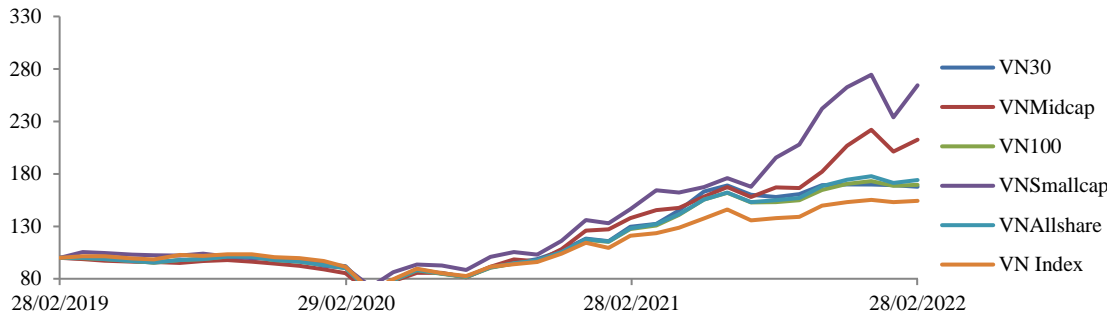
Giới hạn tỷ trọng vốn hóa

10% (VNAllshare Sector không áp dụng)

Phương pháp tính chỉ số

Giá trị vốn hóa điều chỉnh free-float.

Tăng trưởng chỉ số từ 28/02/2019 đến 28/02/2022



* Các chỉ số trên được giá lập tái cơ sở thành 100 vào thời điểm 28/02/2019

Tăng trưởng chỉ số

	Tăng trưởng (%)									Tăng trưởng bình quân năm (%)	
	2019	2020	2021	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm	3 năm	5 năm
VNAllShare	3.40%	21.25%	48.39%	1.59%	-0.25%	12.49%	36.03%	74.10%	131.68%	20.30%	18.30%
VN30	2.73%	20.73%	40.65%	-0.98%	-1.33%	6.20%	29.28%	67.65%	130.59%	18.80%	18.19%
VNMidcap	1.82%	35.92%	72.43%	5.59%	2.86%	27.25%	54.45%	112.60%	144.50%	28.58%	19.58%
VN100	3.43%	20.69%	45.14%	0.55%	-0.49%	10.70%	32.87%	69.47%	129.91%	19.22%	18.12%
VNSmallcap	1.72%	37.64%	97.79%	13.12%	0.79%	35.44%	80.82%	164.54%	160.53%	38.30%	21.11%
VN-Index	7.76%	14.19%	33.72%	0.76%	0.79%	11.92%	27.53%	54.34%	109.64%	15.57%	15.96%

Độ biến động chỉ số

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNAllShare	9.15%	10.71%	18.08%	34.19%	41.51%
VN30	8.72%	10.55%	18.77%	35.40%	43.90%
VNMidcap	12.97%	15.54%	31.87%	41.96%	48.07%
VN100	9.17%	10.76%	22.01%	36.42%	43.79%
VNSmallcap	13.19%	16.82%	21.71%	33.18%	36.85%
VN-Index	8.50%	10.14%	17.29%	33.21%	41.40%

Độ tương quan chỉ số với VN Index

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNAllShare	98.61%	97.98%	98.45%	97.86%	97.25%
VN30	93.23%	90.44%	94.46%	96.79%	96.56%
VNMidcap	89.17%	84.75%	53.42%	70.32%	72.23%
VN100	98.35%	97.25%	79.39%	92.12%	93.40%
VNSmallcap	68.81%	65.01%	70.49%	78.06%	74.64%

Đặc điểm chỉ số

	VNAllshare	VN30	VNMidcap	VN100	VNSmallcap
Số lượng cổ phiếu thành phần	329	30	70	100	229
Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng)	5,486,247	3,982,312	1,086,099	5,068,411	417,837
Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	2,271,857	1,453,419	605,134	2,058,553	213,304
Trung bình	6,905	48,447	8,645	20,586	931
Cao nhất	118,250	118,250	44,068	118,250	9,432
Thấp nhất	26	4,387	925	925	26
Trung vị	995	40,130	5,449	7,690	524
Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ	5.20%	8.14%	7.28%	5.74%	4.42%
Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ	40.23%	62.88%	45.90%	44.40%	25.49%

Lưu ý:

"VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNAllshare" và "VNAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chi khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, ... Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: index@hsx.vn

Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.

Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Số 16 Võ Văn Kiệt, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84.8) 3821.7713 - Fax: (84.8) 3821.7452

Website: www.hsx.vn



VNAllshare là chỉ số vốn hóa bao gồm các cổ phiếu niêm yết trên HOSE đáp ứng các yêu cầu sàng lọc về tư cách, tỷ lệ tự do chuyển nhượng và thanh khoản.

Đặc điểm chỉ số

	329
Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng)	5.486,247
Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	2.271,857
Trung bình	6,905
Cao nhất	118,250
Thấp nhất	26
Trung vị	995
Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ	5.20%
Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ	40.23%

Thông tin cơ bản

Ngày cơ sở: 24/01/2014

Giá trị cơ sở: 560.19

Hình thức tính: Chỉ số giá và Chỉ số tổng thu nhập

Tần suất tính:

- VNAllshare: Theo thời gian thực (5 giây/ lần)

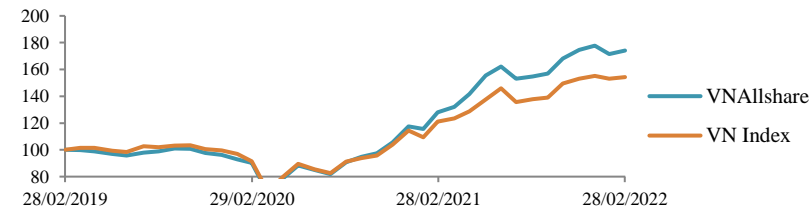
- VNAllshareTRI: Cuối ngày giao dịch (1 ngày/lần)

Giới hạn tỷ trọng vốn hóa: 10%

Phương pháp tính: Giá trị vốn hóa thị trường điều chỉnh free-float.

Đơn vị tiền tệ: VND

Tăng trưởng chỉ số từ 28/02/2019 đến 28/02/2022



* Các chỉ số trên được giả lập tái cơ sở thành 100 vào thời điểm 28/02/2019

Độ biến động chỉ số

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNAllshare	9.15%	10.71%	18.08%	34.19%	41.51%

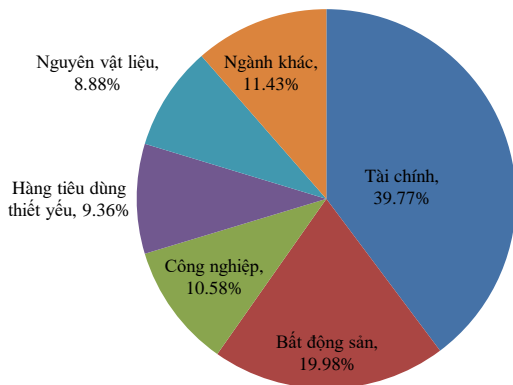
Độ tương quan chỉ số với VN Index

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNAllshare	98.61%	97.98%	98.45%	97.86%	97.25%

Tăng trưởng chỉ số

	Tăng trưởng (%)						Tăng trưởng bình quân năm (%)				
	2019	2020	2021	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm		
VNAllshare	3.40%	21.25%	48.39%	1.59%	-0.25%	12.49%	36.03%	74.10%	131.68%	20.30%	18.30%

Tỷ trọng vốn hóa thị trường theo ngành



10 công ty đứng đầu theo vốn hóa thị trường

	Cổ phiếu	Ngành	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
1	VPB	Tài chính	118,250	5.20%
2	HPG	Nguyên vật liệu	116,117	5.11%
3	TCB	Tài chính	115,018	5.06%
4	VIC	Bất động sản	102,786	4.52%
5	VHM	Bất động sản	101,239	4.46%
6	ACB	Tài chính	77,857	3.43%
7	MSN	Hàng tiêu dùng thiết yếu	73,665	3.24%
8	FPT	Công nghệ thông tin	71,973	3.17%
9	MBB	Tài chính	71,486	3.15%
10	VNM	Hàng tiêu dùng thiết yếu	65,541	2.88%
		Tổng cộng	913,931	40.23%

Top 5 ngành đứng đầu theo vốn hóa thị trường

Ngành	Số lượng công ty	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Tài chính	35	903,409	39.77%
Bất động sản	43	453,989	19.98%
Công nghiệp	89	240,342	10.58%
Hàng tiêu dùng thiết yếu	30	212,640	9.36%
Nguyên vật liệu	55	201,838	8.88%

Lưu ý:

"VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNAllshare" và "VNAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chỉ khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, ... Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: index@hsx.vn

Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.



VN30 là chỉ số vốn hóa được thiết kế để đo lường mức tăng trưởng của 30 công ty hàng đầu về vốn hóa thị trường và thanh khoản trong VNIAllshare.

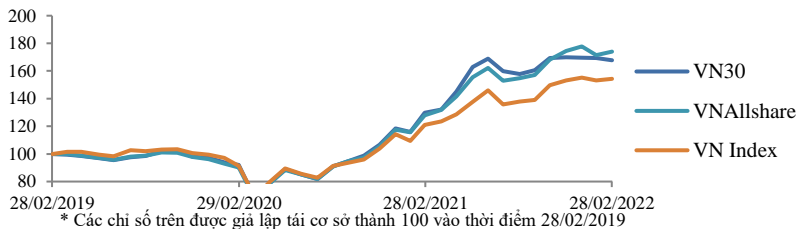
Đặc điểm chỉ số

	30
Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng)	3,982,312
Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	1,453,419
Trung bình	48,447
Cao nhất	118,250
Thấp nhất	4,387
Trung vị	40,130
Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ	8.14%
Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ	62.88%

Thông tin cơ bản

Ngày cơ sở: 02/01/2009
 Giá trị cơ sở: 313.34
Hình thức tính: Chỉ số giá và Chỉ số tổng thu nhập
Tần suất tính:
 - VN30: Theo thời gian thực (5 giây/lần)
 - VN30TRI: Cuối ngày giao dịch (1 ngày/lần)
Giới hạn tỷ trọng vốn hóa: 10%
Phương pháp tính: Giá trị vốn hóa thị trường điều chỉnh free-float.
Đơn vị tiền tệ: VND

Tăng trưởng chỉ số từ 28/02/2019 đến 28/02/2022



Độ biến động chỉ số

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VN30	8.72%	10.55%	18.77%	35.40%	43.90%

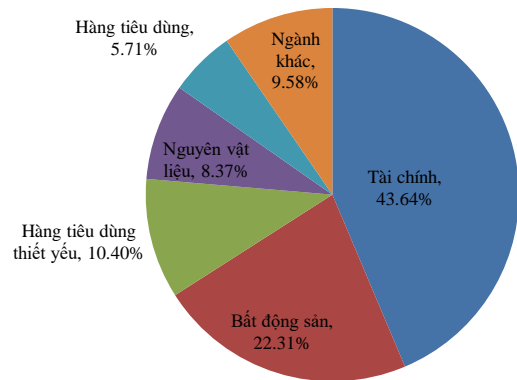
Độ tương quan chỉ số với VN Index

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VN30	93.23%	90.44%	94.46%	96.79%	96.56%

Tăng trưởng chỉ số

	Tăng trưởng (%)									Tăng trưởng bình quân năm (%)	
	2019	2020	2021	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm	3 năm	5 năm
VN30	2.73%	20.73%	40.65%	-0.98%	-1.33%	6.20%	29.28%	67.65%	130.59%	18.80%	18.19%

Tỷ trọng vốn hóa thị trường theo ngành



10 công ty đứng đầu theo vốn hóa thị trường

	Cổ phiếu	Ngành	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
1	VPB	Tài chính	118,250	8.14%
2	HPG	Nguyên vật liệu	116,117	7.99%
3	TCB	Tài chính	115,018	7.91%
4	VIC	Bất động sản	102,786	7.07%
5	VHM	Bất động sản	101,239	6.97%
6	ACB	Tài chính	77,857	5.36%
7	MSN	Hàng tiêu dùng thiết yếu	73,665	5.07%
8	FPT	Công nghệ thông tin	71,973	4.95%
9	MBB	Tài chính	71,486	4.92%
10	VNM	Hàng tiêu dùng thiết yếu	65,541	4.51%
	Tổng cộng		913,931	62.88%

Top 5 ngành đứng đầu theo vốn hóa thị trường

Ngành	Số lượng công ty	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Tài chính	12	634,243	43.64%
Bất động sản	6	324,212	22.31%
Hàng tiêu dùng thiết yếu	3	151,184	10.40%
Nguyên vật liệu	2	121,581	8.37%
Hàng tiêu dùng	2	82,920	5.71%

Lưu ý:

"VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNIAllshare" và "VNIAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chỉ khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, ... Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: index@hsx.vn
 Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.

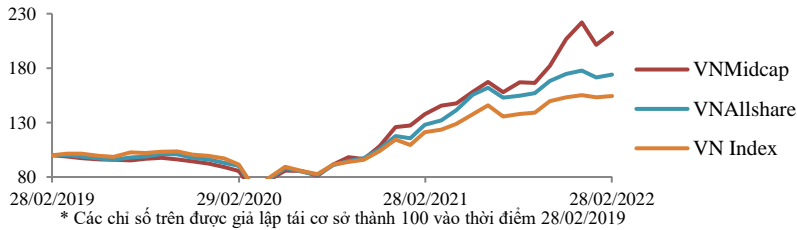


VNMidcap là chỉ số vốn hóa đo lường mức tăng trưởng của 70 công ty có quy mô vừa trong VNAllshare.

Đặc điểm chỉ số

	70
Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng)	1,086,099
Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	605,134
Trung bình	8,645
Cao nhất	44,068
Thấp nhất	925
Trung vị	5,449
Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ	7.28%
Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ	45.90%

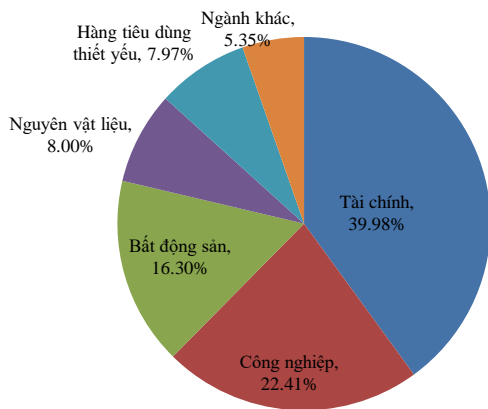
Tăng trưởng chỉ số từ 28/02/2019 đến 28/02/2022



Tăng trưởng chỉ số

	Tăng trưởng (%)									Tăng trưởng bình quân năm (%)	
	2019	2020	2021	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm	3 năm	5 năm
VNMidcap	1.82%	35.92%	72.43%	5.59%	2.86%	27.25%	54.45%	112.60%	144.50%	28.58%	19.58%

Tỷ trọng vốn hóa thị trường theo ngành



Top 5 ngành đứng đầu theo vốn hóa thị trường

Ngành	Số lượng công ty	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Tài chính	11	241,926	39.98%
Công nghiệp	18	135,621	22.41%
Bất động sản	13	98,628	16.30%
Nguyên vật liệu	9	48,407	8.00%
Hàng tiêu dùng thiết yếu	8	48,205	7.97%

Thông tin cơ bản

Ngày cơ sở: 24/01/2014
 Giá trị cơ sở: 560.19
Hình thức tính: Chỉ số giá và Chỉ số tổng thu nhập
Tần suất tính:
 - VNMidcap: Theo thời gian thực (5 giây/ lần)
 - VNMidcapTRI: Cuối ngày giao dịch (1 ngày/lần)
Giới hạn tỷ trọng vốn hóa: 10%
Phương pháp tính: Giá trị vốn hóa thị trường điều chỉnh free-float.
Đơn vị tiền tệ: VND

Độ biến động chỉ số

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNMidcap	12.97%	15.54%	31.87%	41.96%	48.07%

Độ tương quan chỉ số với VN Index

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNMidcap	89.17%	84.75%	53.42%	70.32%	72.23%

10 công ty đứng đầu theo vốn hóa thị trường

	Cổ phiếu	Ngành	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
1	SSB	Tài chính	44,068	7.28%
2	EIB	Tài chính	35,374	5.85%
3	MSB	Tài chính	34,602	5.72%
4	VIB	Tài chính	32,779	5.42%
5	VND	Tài chính	25,705	4.25%
6	LPB	Tài chính	23,172	3.83%
7	DXG	Bất động sản	21,430	3.54%
8	GEX	Công nghiệp	20,998	3.47%
9	OCB	Tài chính	20,004	3.31%
10	KBC	Bất động sản	19,623	3.24%
	Tổng cộng		277,754	45.90%

Lưu ý:
 "VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNAllshare" và "VNAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chỉ khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, ... Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: index@hsx.vn
 Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.

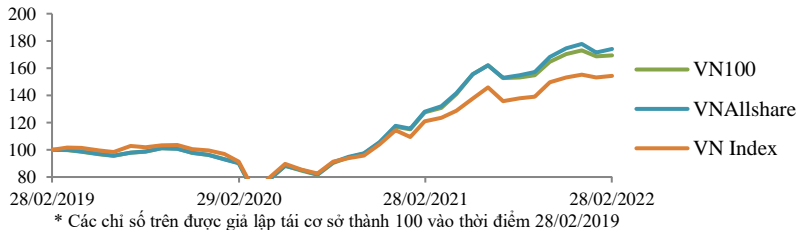


VN100 là chỉ số vốn hóa kết hợp các cổ phiếu thành phần của VN30 và VNMidcap.

Đặc điểm chỉ số

	100
Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng)	5,068,411
Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	2,058,553
Trung bình	20,586
Cao nhất	118,250
Thấp nhất	925
Trung vị	7,690
Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ	5.74%
Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ	44.40%

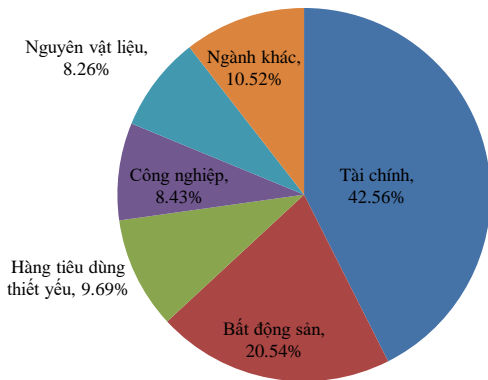
Tăng trưởng chỉ số từ 28/02/2019 đến 28/02/2022



Tăng trưởng chỉ số

	Tăng trưởng (%)									Tăng trưởng bình quân năm (%)	
	2019	2020	2021	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm	3 năm	5 năm
VN100	3.43%	20.69%	45.14%	0.55%	-0.49%	10.70%	32.87%	69.47%	129.91%	19.22%	18.12%

Tỷ trọng vốn hóa thị trường theo ngành



Top 5 ngành đứng đầu theo vốn hóa thị trường

Ngành	Số lượng công ty	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Tài chính	23	876,169	42.56%
Bất động sản	19	422,840	20.54%
Hàng tiêu dùng thiết yếu	11	199,389	9.69%
Công nghiệp	19	173,561	8.43%
Nguyên vật liệu	11	169,988	8.26%

Thông tin cơ bản

Ngày cơ sở: 24/01/2014
 Giá trị cơ sở: 560.19
Hình thức tính: Chỉ số giá và Chỉ số tổng thu nhập
Tần suất tính:
 - VN100: Theo thời gian thực (5giây/lần)
 - VN100TRI: Cuối ngày giao dịch (1 ngày/lần)
Giới hạn tỷ trọng vốn hóa: 10%
Phương pháp tính: Giá trị vốn hóa thị trường điều chỉnh free-float.
Đơn vị tiền tệ: VND

Độ biến động chỉ số

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VN100	9.17%	10.76%	22.01%	36.42%	43.79%

Độ tương quan chỉ số với VN Index

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VN100	98.35%	97.25%	79.39%	92.12%	93.40%

10 công ty đứng đầu theo vốn hóa thị trường

	Cổ phiếu	Ngành	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
1	VPB	Tài chính	118,250	5.74%
2	HPG	Nguyên vật liệu	116,117	5.64%
3	TCB	Tài chính	115,018	5.59%
4	VIC	Bất động sản	102,786	4.99%
5	VHM	Bất động sản	101,239	4.92%
6	ACB	Tài chính	77,857	3.78%
7	MSN	Hàng tiêu dùng thiết yếu	73,665	3.58%
8	FPT	Công nghệ thông tin	71,973	3.50%
9	MBB	Tài chính	71,486	3.47%
10	VNM	Hàng tiêu dùng thiết yếu	65,541	3.18%
	Tổng cộng		913,931	44.40%

Lưu ý:
 "VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNAllshare" và "VNAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chỉ khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, ... Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: index@hsx.vn
 Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.



VNSmallcap là chỉ số vốn hóa được thiết kế để đo lường mức tăng trưởng của các công ty có quy mô nhỏ trong VNAllshare.

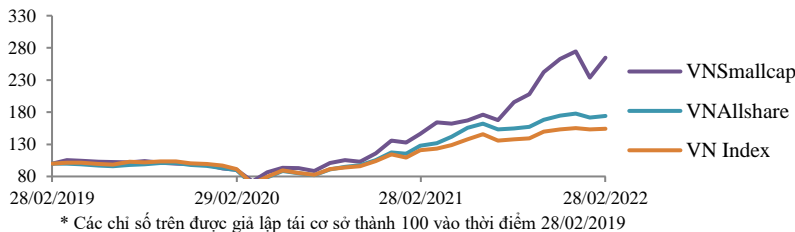
Đặc điểm chỉ số

	229
Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng)	417,837
Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	213,304
Trung bình	931
Cao nhất	9,432
Thấp nhất	26
Trung vị	524
Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ	4.42%
Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ	25.49%

Thông tin cơ bản

Ngày cơ sở: 24/01/2014
 Giá trị cơ sở: 560.19
Hình thức tính: Chỉ số giá và Chỉ số tổng thu nhập
Tần suất tính:
 - VNSmallcap: Theo thời gian thực (5 giây/lần)
 - VNSmallcapTRI: Cuối ngày giao dịch (1 ngày/lần)
Giới hạn tỷ trọng vốn hóa: 10%
Phương pháp tính: Giá trị vốn hóa thị trường điều chỉnh free-float.
Đơn vị tiền tệ: VND

Tăng trưởng chỉ số từ 28/02/2019 đến 28/02/2022



Độ biến động chỉ số

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNSmallcap	13.19%	16.82%	21.71%	33.18%	36.85%

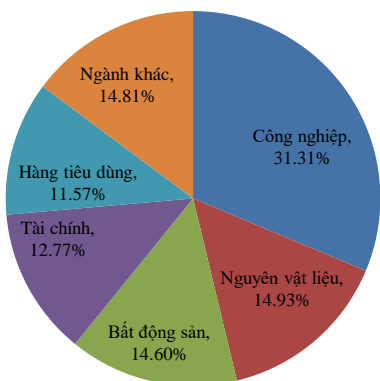
Độ tương quan chỉ số với VN Index

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNSmallcap	68.81%	65.01%	70.49%	78.06%	74.64%

Tăng trưởng chỉ số

	Tăng trưởng (%)									Tăng trưởng bình quân năm (%)	
	2019	2020	2021	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm	3 năm	5 năm
VNSmallcap	1.72%	37.64%	97.79%	13.12%	0.79%	35.44%	80.82%	164.54%	160.53%	38.30%	21.11%

Tỷ trọng vốn hóa thị trường theo ngành



10 công ty đứng đầu theo vốn hóa thị trường

	Cổ phiếu	Ngành	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
1	VIX	Tài chính	9,432	4.42%
2	NKG	Nguyên vật liệu	7,232	3.39%
3	HDC	Bất động sản	6,081	2.85%
4	FRT	Hàng tiêu dùng	5,313	2.49%
5	PAN	Hàng tiêu dùng thiết yếu	4,818	2.26%
6	BCG	Công nghiệp	4,800	2.25%
7	ROS	Công nghiệp	4,654	2.18%
8	LDG	Bất động sản	4,310	2.02%
9	FTS	Tài chính	4,213	1.98%
10	PET	Công nghiệp	3,528	1.65%
		Tổng cộng	54,381	25.49%

Top 5 ngành đứng đầu theo vốn hóa thị trường

Ngành	Số lượng công ty	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Công nghiệp	70	66,780	31.31%
Nguyên vật liệu	44	31,851	14.93%
Bất động sản	24	31,149	14.60%
Tài chính	12	27,240	12.77%
Hàng tiêu dùng	31	24,690	11.57%

Lưu ý:
 "VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNAllshare" và "VNAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chi khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, ... Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: index@hsx.vn
 Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.



Sơ lược Quy tắc bộ chỉ số HOSE-Index

Tiêu chí sàng lọc:

1. Tư cách:

- Cổ phiếu có thời gian niêm yết trên HOSE tối thiểu 6 tháng tính đến ngày chốt dữ liệu xem xét.
- Cổ phiếu không thuộc diện bị cảnh báo do vi phạm công bố thông tin, kiểm soát, kiểm soát đặc biệt, tạm ngừng giao dịch (ngoại trừ tạm ngừng giao dịch do thực hiện việc tách/gộp cổ phiếu hoặc chia tách/sáp nhập) trong vòng 03 tháng tính đến ngày chốt dữ liệu xem xét.

2. Tỷ lệ tự do chuyển nhượng (Free-float): Cổ phiếu phải có tỷ lệ free-float cao hơn 10%.

3. Thanh khoản: Cổ phiếu phải có tỷ suất quay vòng chứng khoán tối thiểu là 0.05%.

Phương pháp chọn cổ phiếu vào rổ chỉ số:

1. VNAllshare: Bao gồm tất cả các cổ phiếu đáp ứng các tiêu chí sàng lọc.

2. VN30:

- **Tư cách tham gia vào VN30:** Thuộc tập hợp top 90% Giá trị giao dịch tích lũy của rổ VNAllshare và không thuộc diện bị cảnh báo.
- 20 cổ phiếu lớn nhất theo Giá trị vốn hóa thị trường sẽ được chọn vào VN30. 10 cổ phiếu tiếp theo sẽ được chọn từ các cổ phiếu xếp hạng từ 21 đến 40 theo Giá trị vốn hóa thị trường, các cổ phiếu đã có trong rổ VN30 kỳ trước sẽ được ưu tiên chọn trước.

3. VNMidcap:

- Từ các cổ phiếu của VNAllshare không bao gồm 30 cổ phiếu của VN30, 40 cổ phiếu lớn nhất theo Giá trị vốn hóa thị trường sẽ được chọn vào rổ VNMidcap.
- 30 cổ phiếu tiếp theo sẽ được chọn từ các cổ phiếu xếp hạng từ 41 đến 80 theo Giá trị vốn hóa thị trường, các cổ phiếu đã có trong rổ VNMidcap kỳ trước sẽ được ưu tiên chọn trước.

4. VN100: Bao gồm các cổ phiếu thành phần của chỉ số VN30 và VNMidcap.

5. VNSmallcap: Bao gồm các cổ phiếu còn lại của VNAllshare sau khi loại trừ các cổ phiếu thành phần của chỉ số VN100.

Chuẩn phân ngành GICS®

GICS® (Global Industry Classification Standard) là chuẩn phân ngành dành cho thị trường chứng khoán do S&P kết hợp với MSCI xây dựng. Thông tin về chuẩn phân ngành GICS® được MSCI và S&P chịu trách nhiệm quản lý và công bố.

Các cổ phiếu niêm yết trên HOSE được MSCI và S&P trực tiếp phân ngành và thông tin phân ngành được cập nhật tại trang chủ của HOSE : www.hsx.vn.

Việc xem xét và cập nhật phân ngành cho các cổ phiếu thành phần của Bộ chỉ số ngành sẽ được thực hiện định kỳ 06 tháng/lần vào cùng ngày chốt dữ liệu xem xét định kỳ chỉ số.

